

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Pù Nhi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ; số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 28/5/2026 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 298/NQ-CP ngày 26/9/2025 ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ Quyết định số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp cho địa phương thực hiện đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới đã triển khai năm 2026 theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc áp dụng thực hiện cơ chế đầu tư theo trình tự, thủ tục dự án đầu tư công đặc biệt đối với các dự án trường nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn các xã biên giới khởi công trong năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 16/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chủ đầu tư thực hiện 10 dự án đầu tư xây dựng trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học - trung học cơ sở tại các xã biên giới đất liền trong năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 333/TTr-SXD ngày 05/9/2026 về việc phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Pù Nhi (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 10693/SXD-HĐXD ngày 05/9/2026 và hồ sơ Dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Pù Nhi với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Trường nội trú liên cấp TH&THCS Pù Nhi.
- 2. Địa điểm xây dựng:** Xã Pù Nhi, tỉnh Thanh Hóa.
- 3. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.
- 4. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.
- 5. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:** Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Trung Nguyên.
- 6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Nhóm B, công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: 50 năm.
- 7. Mục tiêu đầu tư:** Nhằm nâng cao dân trí, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, tạo nguồn cán bộ là người dân tộc, địa phương, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào vùng biên giới, góp phần củng cố quốc phòng, an ninh.
- 8. Quy mô đầu tư**

Dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Pù Nhi được đầu tư xây dựng tại vị trí khu đất hiện trạng Trường Tiểu học và THCS Pù Nhi. Diện tích khu đất thực hiện dự án khoảng 23.449,6 m², trong đó: Diện tích phần đất mở rộng thêm khoảng 5.000 m². Dự án gồm các hạng mục công trình:

- Đầu tư xây mới 04 hạng mục công trình, gồm: Nhà lớp học 03 tầng khối tiểu học (ký hiệu số 21 trên TMB); nhà nội trú 05 tầng (ký hiệu số 18 trên TMB); nhà nội trú, bán trú 05 tầng (ký hiệu số 19 trên TMB); nhà đa năng (ký hiệu số 20 trên TMB).

- Cải tạo 05 hạng mục công trình, gồm: Cải tạo nhà hiệu bộ trường THCS 02 tầng (ký hiệu số 04 trên TMB); cải tạo nhà lớp học 03 tầng (ký hiệu số 12 trên TMB); cải tạo nhà ăn + bếp 01 tầng khu vực trường tiểu học (ký hiệu số 13 trên TMB).

TMB); cải tạo nhà hiệu bộ 02 tầng khu tiểu học (ký hiệu số 15 trên TMB); cải tạo nhà công vụ tiểu học 03 tầng (ký hiệu số 14 trên TMB).

- Các công trình trên TMBQH giữ nguyên, không đầu tư: Nhà lớp học THCS 03 tầng (ký hiệu số 02 trên TMB); nhà lớp học bộ môn THCS 02 tầng (ký hiệu số 03 trên TMB); nhà công vụ giáo viên THCS 02 tầng (ký hiệu số 05 trên TMB).

- Các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật hiện trạng được giữ nguyên theo hiện trạng, gồm: Cổng, tường rào, nhà bảo vệ, sân đường nội bộ khối trường tiểu học và THCS.

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu tư mới, gồm: San nền, taluy - tường chắn, sân đường nội bộ, sân thể thao, cây xanh, cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa - nước thải, phòng cháy chữa cháy, chiếu sáng, thông tin liên lạc; giao thông kết nối với Quốc lộ 15C.

- Đầu tư trang thiết bị thiết yếu phục vụ nhu cầu giảng dạy, học tập, sinh hoạt nội trú - bán trú của giáo viên và học sinh nhà trường.

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

9.1. Giải pháp thiết kế san nền, mái taluy:

- Cao độ san nền hiện trạng, giữ nguyên tại 03 khu vực san nền, gồm: Khu vực nhà công vụ giáo viên tiểu học hiện trạng, cốt cao độ +406 m; khu vực sân trường tiểu học hiện trạng, cốt cao độ +411 m; khu vực nhà hiệu bộ và lớp học THCS hiện trạng, cốt cao độ +428 m.

- Khu vực san nền mới: Tại cốt cao độ +421 m; hướng dốc chung của toàn bộ khu vực san nền mới theo hướng dốc từ phía Nam và phía Bắc thoát về rãnh thoát nước D1500 ở giữa khu đất (khu vực sân thể thao).

- Mái taluy:

+ Đối với mái taluy dương: Gia cố chân mái taluy bằng tường chắn; phía trên tường chắn, tùy vào điều kiện địa chất, tính toán ổn định nền và phạm vi, ranh giới khu đất thực hiện dự án để bạt mái taluy cho phù hợp; hệ số mái từ 1:0,75 đến 1:1,0; kết hợp các biện pháp gia cố mái để bảo đảm ổn định toàn bộ mái đào.

+ Đối với mái taluy âm: Được gia cố chân mái taluy bằng tường chắn. Riêng đoạn chênh cao giữa khu vực trường tiểu học và trường THCS được gia cố bằng tường chắn bê tông cốt thép kết hợp làm đường kết nối giao thông nội bộ.

9.2. Giải pháp xây dựng mới các hạng mục công trình:

9.2.1. Hạng mục: Nhà lớp học 03 tầng 06 phòng khối tiểu học (ký hiệu số 21 trên TMBQH)

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 03 tầng, tổng diện tích sàn 758 m². Chiều cao công trình là 13,65 m; cao độ nền tầng 1 (± 0.00) cao hơn mặt

sân hoàn thiện 0,45 m; trong đó chiều cao các tầng 3,6 m, mái lợp tôn cao 2,4 m. Công trình bố trí các phòng: Các phòng học; khu vệ sinh nam, nữ. Giao thông đứng trong công trình bằng thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng băng bê tông cốt thép; dầm móng, giằng móng bằng bê tông cốt thép. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu bê tông cốt thép chịu lực; cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép.

9.2.2. Hạng mục: Nhà nội trú 05 tầng (ký hiệu số 18 trên TMBQH)

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 05 tầng, tổng diện tích sàn 7.007 m². Chiều cao công trình là 22,65 m; cao độ nền tầng 1 (± 0.00) cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,45 m; trong đó chiều cao các tầng 3,9 m, mái lợp tôn cao 2,7 m. Công trình bố trí các phòng: Phòng sinh hoạt chung; phòng y tế; phòng ăn, không gian bếp nấu và khu vực sơ chế; kho; phòng quản lý học sinh; các phòng ở nội trú. Giao thông đứng trong công trình bằng thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang giữa.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng băng bê tông cốt thép; dầm móng, giằng móng bằng bê tông cốt thép. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu bê tông cốt thép chịu lực; cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép.

9.2.3. Hạng mục: Nhà nội trú, bán trú 05 tầng (ký hiệu số 19 trên TMBQH)

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 05 tầng, tổng diện tích sàn 4.383 m². Chiều cao công trình là 22,65 m; cao độ nền tầng 1 (± 0.00) cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,45 m; trong đó chiều cao các tầng 3,9 m, mái lợp tôn cao 2,7 m. Công trình bố trí các phòng: Phòng sinh hoạt chung; phòng quản lý học sinh; các phòng nội trú và phòng bán trú. Giao thông đứng trong công trình bằng thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc bê tông cốt thép; đài móng, dầm móng, giằng móng bằng bê tông cốt thép. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu bê tông cốt thép chịu lực; cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép.

9.2.4. Hạng mục: Nhà đa năng (ký hiệu số 20 trên TMBQH)

a) Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (29,7 x 19,4) m (chưa tính tam cấp). Chiều cao công trình 10,25 m; cao độ nền (± 0.00) cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,75 m. Mặt bằng bố trí không gian tập đa năng, sân khấu; phòng thay đồ nam, nữ và khu vệ sinh; kho sân khấu.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn bê tông cốt thép; dầm móng, giằng móng bằng bê tông cốt thép. Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu bê tông cốt thép chịu lực; cột, dầm, sàn bằng bê tông cốt thép; mái sử dụng kết cấu thép.

9.3. Giải pháp cải tạo các hạng mục công trình:

9.3.1. Cải tạo nhà hiệu bộ trường THCS 02 tầng (ký hiệu số 04 trên TMB)

- Công trình hiện trạng 02 tầng, gồm các phòng: Văn phòng, phòng Hiệu phó, phòng nghỉ giáo viên, phòng y tế, phòng Hiệu trưởng, phòng Công đoàn, phòng giáo vụ, phòng Hội đồng giáo viên, khu vệ sinh nam, nữ.

- Mặt bằng bố trí công năng sau cải tạo, gồm: Phòng thiết bị giáo dục, phòng Hiệu phó, phòng nghỉ giáo viên, phòng tư vấn học đường, phòng đọc giáo viên, phòng tổ chuyên môn, khu vệ sinh nam, nữ.

- Phá dỡ tường ngăn phòng; trám vá và sơn lại tường trong và ngoài nhà để đồng bộ với công trình xây mới.

- Cải tạo lại hệ thống điện, nước để phù hợp với công năng sử dụng.

9.3.2. Cải tạo nhà lớp học 03 tầng (ký hiệu số 12 trên TMB)

- Công trình hiện trạng 03 tầng, gồm: 06 phòng học và 09 phòng ở bán trú.

- Mặt bằng bố trí công năng sau cải tạo, gồm: Phòng Hội đồng giáo viên, phòng học, phòng bộ môn công nghệ, phòng chuẩn bị, phòng âm nhạc, phòng nghỉ giáo viên, phòng học ngoại ngữ.

- Phá dỡ tường ngăn phòng; trám vá và sơn lại tường trong và ngoài nhà để đồng bộ với công trình xây mới.

- Cải tạo lại hệ thống điện, nước để phù hợp với công năng sử dụng.

9.3.3. Cải tạo nhà ăn + bếp 01 tầng khu vực trường tiểu học (ký hiệu số 13 trên TMB)

- Cải tạo nhà ăn + bếp 01 tầng hiện trạng, chuyển đổi công năng thành nhà thư viện.

- Phá dỡ tường ngăn phòng; trám vá và sơn lại tường trong và ngoài nhà để đồng bộ với công trình xây mới.

- Cải tạo lại hệ thống điện, nước để phù hợp với công năng sử dụng.

9.3.4. Cải tạo nhà hiệu bộ 02 tầng khu tiểu học (ký hiệu số 15 trên TMB)

- Công trình hiện trạng 02 tầng, gồm: Văn phòng, phòng kế toán, phòng Hiệu trưởng, phòng Hiệu phó, phòng y tế, kho, phòng truyền thống và Đoàn - Đội, phòng Công đoàn, phòng tổ xã hội, phòng tổ tự nhiên, phòng Hội đồng giáo viên.

- Mặt bằng bố trí công năng sau cải tạo, gồm: Văn phòng, phòng kế toán, phòng Hiệu trưởng, phòng Hiệu phó, kho, phòng học mỹ thuật, phòng tin học, phòng Đoàn thể.

- Phá dỡ tường ngăn phòng; trám vá và sơn lại tường trong và ngoài nhà để đồng bộ với công trình xây mới.

- Cải tạo lại hệ thống điện, nước để phù hợp với công năng sử dụng.

9.3.5. Cải tạo nhà công vụ tiểu học 03 tầng (ký hiệu số 14 trên TMB)

- Công trình hiện trạng 03 tầng, gồm: Phòng ăn và khu vực để xe; 02 phòng bán trú; 04 phòng công vụ giáo viên.
- Mặt bằng bố trí công năng sau cải tạo, gồm: Khu vực để xe; 02 phòng đọc giáo viên; 04 phòng công vụ giáo viên.
- Phá dỡ tường ngăn phòng; trám vữa và sơn lại tường trong và ngoài nhà để đồng bộ với công trình xây mới.
- Cải tạo lại hệ thống điện, nước để phù hợp với công năng sử dụng.

9.4. Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ:

9.4.1. Tường chắn: Xây dựng hệ thống tường chắn đất tại các vị trí chênh cao giữa các cấp san nền. Tường chắn được bố trí ống thoát nước dọc theo chiều dài tường và khe lún.

9.4.2. Giao thông kết nối: Đỗ bê tông đoạn đường hiện trạng từ Quốc lộ 15C vào khu vực trường THCS hiện trạng.

9.4.3. Sân đường nội bộ: Sân lát gạch Terrazzo kích thước 400x400x30 mm trên lớp bê tông xi măng đá 1x2 mác 200 dày 15 cm; đường nội bộ sử dụng bê tông xi măng đá 1x2 mác 250 dày 24 cm, trên kết cấu cấp phối đá dăm dày 15 cm và đất nền đầm chặt.

9.4.4. Các hạng mục phụ trợ, gồm: Nhà để xe học sinh; nhà bơm và bể nước phòng cháy chữa cháy; sân thể thao và các hạng mục phụ trợ khác.

9.5. Giải pháp cấp điện, cấp nước, thoát nước:

- Nguồn điện cấp cho công trình: Dự kiến đấu nối tại lộ 374 E9.12 nhánh rẽ Pù Nhi 1; các giải pháp đấu nối theo Văn bản số 01/ĐLML-KT ngày 22/6/2026 của Điện lực Mường Lát về việc thỏa thuận về mặt nguyên tắc cấp điện cho dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Pù Nhi.

- Cấp nước: Hiện tại trên địa bàn chưa có nhà máy cấp nước sạch, vì vậy nước dùng trong công trình sử dụng nguồn nước giếng khoan kết hợp nước mố.

- Thoát nước: Hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải được thiết kế riêng. Nước thải đen thoát vào bể tự hoại, nước thải bếp thoát vào bể tách mỡ; nước thải sau xử lý cục bộ tại các hạng mục công trình được thu gom vào bể xử lý tập trung, sau đó thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

9.6. Các hệ thống kỹ thuật khác của công trình:

Cấp điện, cấp - thoát nước, chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy, hệ thống internet và thông tin liên lạc được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và tính chất sử dụng của từng công trình.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế cơ sở).

10. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Công văn số 10693/SXD-HĐXD ngày 05/9/2026.

11. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 198.800.000.000 đồng, trong đó:

- Chi phí GPMB	:	1.500.000.000	đồng.
- Chi phí xây dựng	:	147.281.249.000	đồng.
- Chi phí thiết bị	:	13.392.463.000	đồng.
- Chi phí quản lý dự án	:	2.851.834.000	đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	8.648.229.112	đồng.
- Chi phí khác	:	1.987.955.000	đồng.
- Chi phí dự phòng	:	23.138.251.000	đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

12. Số bước thiết kế: 02 bước.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2027.

14. Nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác thực hiện giải phóng mặt bằng và đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật có liên quan ngoài hàng rào dự án.

15. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa).

16. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 10693/SXD-HĐXD ngày 05/9/2026.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; tiếp thu, thực hiện đầy đủ các nội dung được nêu tại khoản 2 Mục VII Công văn số 10693/SXD-HĐXD ngày 05/9/2026 của Sở Xây dựng; phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị có liên quan hoàn thiện hồ sơ trong các bước tiếp theo, bảo đảm chất lượng, hiệu quả, đúng quy định và tiến độ thực hiện dự án đầu tư công đặc biệt.

3. Giao Chủ đầu tư trực tiếp làm chủ đầu tư dự án giải phóng mặt bằng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Chủ tịch UBND xã Pù Nhi; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh ;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- Đảng ủy xã Pù Nhi;
- Lưu: VT, THĐT_{Hùng}, KTTC_{Trường}, NNMT_{Đăng}, CNXD_{TM}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án: Trường nội trú liên cấp TH&THCS Pù Nhi
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC			1.500.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	133.892.045.000	13.389.204.000	147.281.249.000
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	12.174.966.000	1.217.497.000	13.392.463.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	2.851.834.000		2.851.834.000
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	7.962.623.392	685.605.720	8.648.229.112
1	Kiểm định chất lượng công trình cũ	116.210.185	9.296.815	125.507.000
2	Chi phí khảo sát, lập quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500	207.121.296	16.569.704	223.691.000
3	Chi phí khảo sát - lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	606.855.556	48.548.444	655.404.000
4	Chi phí giám sát khảo sát - lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	24.711.111	1.976.889	26.688.000
5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát - lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	18.205.556	1.456.444	19.662.000
6	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	500.070.370	40.005.630	540.076.000
7	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	90.500.000	7.240.000	97.740.000
8	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	2.924.741.501	233.979.320	3.158.720.821
9	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	174.950.291	13.996.023	188.946.314
10	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	170.943.795	13.675.504	184.619.299
11	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2.330.444.712	233.044.471	2.563.489.183
12	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	99.347.723	9.934.772	109.282.495
13	Chi phí thẩm tra PCCC	4.076.852	326.148	4.403.000
14	Chi phí thẩm định giá thiết bị	231.481.481	18.518.519	250.000.000
15	Chi phí thí nghiệm nén tĩnh cọc	462.962.963	37.037.037	500.000.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
VI	CHI PHÍ KHÁC	1.876.229.000	111.726.000	1.987.955.000
1	Chi phí khác công tác lập Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500	26.857.407	2.148.593	29.006.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500	1.244.444	99.556	1.344.000
3	Chi phí bảo hiểm công trình	106.839.872	10.683.987	117.523.859
4	Chi phí rà phá bom mìn	242.777.778	19.422.222	262.200.000
5	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	4.972.975		4.972.975
6	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	52.217.988		52.217.988
7	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	50.682.164		50.682.164
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	201.902.785		201.902.785
9	Chi phí kiểm toán độc lập	612.670.520	61.267.052	673.937.572
10	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	242.979.243		242.979.243
11	Chi phí công tác nghiệm thu đóng điện - công trình đường dây tải điện trung thế	11.452.336	1.145.234	12.597.570
12	Chi phí công tác nghiệm thu đóng điện - Trạm biến áp	4.825.762	482.576	5.308.338
13	Chi phí công tác nghiệm thu đóng điện - đường dây hạ thế	16.620.186	1.662.019	18.282.205
14	Chi phí đầu nối hạ tầng kỹ thuật	115.000.000		115.000.000
15	Chi phí trích đo cắm mốc, gấn nhãn thửa đất	185.185.185	14.814.815	200.000.000
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			23.138.251.000
1	<i>Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh</i>			17.566.173.011
2	<i>Dự phòng cho yếu tố trượt giá</i>			5.572.077.910
	TỔNG CỘNG (làm tròn):			198.800.000.000